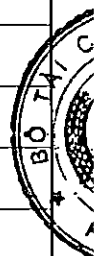




**KẾT QUẢ XÉT TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC KHO BẠC NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

STT	Họ và tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú	
					Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm		
					Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
1	Dương Thị An	Bắc Kạn	CV001	Chuyên viên					16	03	1991	DT Tây	A12	162.8	81.4	20	36	300.2	
2	Triệu Phúc Cường	Bắc Kạn	CV007	Chuyên viên	09	03	1989					Con đẻ CDHH	A11	140.8	70.4	20	35	266.2	
3	Bùi Ngọc Hải	Bắc Kạn	CV019	Chuyên viên	15	02	1992					DT Tây	A4	140.8	85	20	80	325.8	
4	Đình Thị Hằng	Bắc Kạn	CV020	Chuyên viên				09	11	1993	DT Tây	A7	140.8	70.4	20	42	273.2		
5	Phạm Hằng Hiền	Bắc Kạn	CV021	Chuyên viên				06	10	1992	Con đẻ CDHH	A13	150	75	20	36.5	281.5		
6	Tạ Thị Thu Hoài	Bắc Kạn	CV027	Chuyên viên				21	9	1992		A1	127.8	63.9		81	272.7		
7	Nông Mạnh Linh	Bắc Kạn	CV043	Chuyên viên	13	11	1987					DT Tây	A14	116.4	65	20			Không tham gia phỏng vấn
8	Lê Anh Nguyễn	Bắc Kạn	CV057	Chuyên viên	03	12	1992					A3	124.4	62.2		27.5	214.1		
9	Nông Lê Quyết Thành	Bắc Kạn	CV072	Chuyên viên	19	12	1989					DT Tây	A9	164.8	85	20			Không tham gia phỏng vấn
10	Nông Thế Thoại	Bắc Kạn	CV079	Chuyên viên	16	01	1993					DT Tây	A6	137.2	68.6	20			Không tham gia phỏng vấn
11	Trương Minh Thụ	Bắc Kạn	CV080	Chuyên viên	23	10	1991					DT Tây	A2	139.6	96.7	20	23	279.3	
12	Hoàng Gia Toàn	Bắc Kạn	CV085	Chuyên viên	19	02	1986					DT Nùng	A10	155.2	77.6	20	45	297.8	
13	Lục Thị Thùy Trang	Bắc Kạn	CV086	Chuyên viên				22	11	1992		DT Nùng	A8	143	90	20			Không tham gia phỏng vấn
14	Lộc Thị Vinh	Bắc Kạn	CV103	Chuyên viên				14	12	1993		DT Tây	A5	130.6	65.3	20			Không tham gia phỏng vấn
15	Nông Thị Ân	Bắc Kạn	KT001	Kế toán viên				08	10	1989		DT Nùng	B15	154.8	100	20	32	306.8	
16	Triệu Thị Bé	Bắc Kạn	KT009	Kế toán viên				20	11	1992		DT Tây	B17	150.2	75.1	20	45	290.3	
17	Lưu Thị Canh	Bắc Kạn	KT012	Kế toán viên				18	4	1990		DT Nùng	B14	160.2	80.1	20			Không tham gia phỏng vấn



STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (ĐA nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
18	Nguyễn Mạnh	Dũng	Bắc Kạn	KT029	Kế toán viên	17	03	1989					B19	149.4	74.7		65	289.1	
19	Hứa Thị Ngọc	Hân	Bắc Kạn	KT053	Kế toán viên				23	6	1989	DT Tây	B4	144.2	60	20			Không tham gia phỏng vấn
20	Chu Vũ	Hoàng	Bắc Kạn	KT075	Kế toán viên	04	6	1992				DT Tây	B10	142.6	71.3	20	30	263.9	
21	Đàm Thị Lan	Hương	Bắc Kạn	KT087	Kế toán viên				16	6	1991	DT Nùng	B8	146.4	73.2	20	28	267.6	
22	Dương Nhật	Linh	Bắc Kạn	KT106	Kế toán viên				11	02	1993		B2	130	65		56	251	Học nước ngoài, quy đổi điểm theo xếp loại bằng tốt nghiệp
23	Dương Thành	Luân	Bắc Kạn	KT120	Kế toán viên	23	4	1992				DT Nùng	B11	141.6	86.2	20			Không tham gia phỏng vấn
24	Triệu Thị	Ngân	Bắc Kạn	KT141	Kế toán viên				03	12	1991	DT Tây	B7	151.2	75.6	20	38	284.8	
25	Đình Viêt	Sơn	Bắc Kạn	KT179	Kế toán viên	25	10	1990					B6	140	70				Không tham gia phỏng vấn
26	Hoàng Ngọc	Tân	Bắc Kạn	KT184	Kế toán viên	31	12	1990				DT Tây	B9	136	68	20	20	244	
27	Hoàng Văn	Thủy	Bắc Kạn	KT222	Kế toán viên	23	4	1984				DT Tây	B16	153.2	76.6	20			Không tham gia phỏng vấn
28	Nguyễn Thị	Toan	Bắc Kạn	KT226	Kế toán viên				20	03	1986		B5	138.4	91.1		35	264.5	
29	Ninh Thị Thu	Trà	Bắc Kạn	KT228	Kế toán viên				25	03	1992		B12	129	79		30	238	
30	Hoàng Thảo	Trang	Bắc Kạn	KT230	Kế toán viên				17	8	1991	DT Nùng	B1	156.8	78.4	20	43	298.2	
31	Nguyễn Thị	Trang	Bắc Kạn	KT231	Kế toán viên				02	4	1991	DT Tây	B3	140.8	93.6	20	20	274.4	
32	Hoàng Thị	Trang	Bắc Kạn	KT232	Kế toán viên				21	4	1991	DT Tây	B18	156.2	78.1	20	34	288.3	
33	Triệu Thị Ngọc	Yến	Bắc Kạn	KT260	Kế toán viên				05	03	1990	DT Dao	B13	135.2	67.6	20	25	247.8	
34	Hoàng Đại	Cát	Cao Bằng	CV006	Chuyên viên	19	8	1992				DT Tây	A24	145.6	95	20	70	330.6	
35	Đàm Phương	Dung	Cao Bằng	CV010	Chuyên viên				22	12	1992	DT Tây	A5	165.8	82.9	20	50	318.7	Lấy theo điểm tổng kết ghi trên bằng điểm Đại Loan
36	Nông Thị Kim	Dung	Cao Bằng	CV011	Chuyên viên				29	01	1992	DT Tây	A14	146	73	20	55	294	
37	Nông Bé	Duy	Cao Bằng	CV013	Chuyên viên	23	9	1993				DT Tây	A23	149.2	74.6	20	20	263.8	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi lượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
38	Hoàng Thị	Gái	Cao Bằng	CV014	Chuyên viên				28	12	1991	DT Tây	A2	161.6	80.8	20	85.5	347.9	
39	Nguyễn Ngọc	Hà	Cao Bằng	CV015	Chuyên viên	25	9	1990				DT Tây	A33	133	77.5	20			Không tham gia phỏng vấn
40	Nguyễn Hữu	Hiển	Cao Bằng	CV022	Chuyên viên	10	12	1988				DT Tây	A28	127.2	63.6	20	30	240.8	
41	Đàm Thị	Hiển	Cao Bằng	CV023	Chuyên viên				16	11	1991	DT Tây	A32	160	80	20	62	322	
42	Nông Thị	Hoa	Cao Bằng	CV025	Chuyên viên				01	9	1991	DT Tây	A4	140.6	70.3	20	56.5	287.4	
43	Hoàng	Hoài	Cao Bằng	CV028	Chuyên viên	11	11	1991				DT Tây	A27	141	97.6	20	50	308.6	
44	Nông Đức	Hoàng	Cao Bằng	CV030	Chuyên viên	24	3	1990				DT Tây	A9	131	91	20	9	251	
45	Ngọc Huy	Hoàng	Cao Bằng	CV031	Chuyên viên	27	7	1982				Con TB	A39	142.2	80	20			Không tham gia phỏng vấn
46	Lăng Văn	Hương	Cao Bằng	CV036	Chuyên viên	17	10	1987				Con TB	A1	125.2	75	20			Không tham gia phỏng vấn
47	Hà Thu	Hương	Cao Bằng	CV037	Chuyên viên				27	7	1990	DT Nùng	A36	135.6	75	20	50	280.6	
48	Đàm Văn	Huyền	Cao Bằng	CV038	Chuyên viên	05	5	1991				DT Tây	A20	132	87.5	20	50	289.5	
49	Nông Huy	Khanh	Cao Bằng	CV039	Chuyên viên	02	4	1991				DT Tây	A41	148.6	74.3	20			Không tham gia phỏng vấn
50	Nguyễn Thị	Lanh	Cao Bằng	CV042	Chuyên viên				08	3	1989		A34	148.8	97.3				Không tham gia phỏng vấn
51	Lục Thủy	Linh	Cao Bằng	CV044	Chuyên viên				23	3	1993	DT Tây	A11	140.6	70.3	20			Không tham gia phỏng vấn
52	Tô Thị Mai	Loan	Cao Bằng	CV048	Chuyên viên				20	5	1991	DT Tây	A13	159.8	88.8	20			Không tham gia phỏng vấn
53	Đàm Thị	Lụa	Cao Bằng	CV050	Chuyên viên				04	10	1990	DT Tây	A40	154	70	20	30	274	
54	Hoàng Lương Hùng	Mạnh	Cao Bằng	CV051	Chuyên viên	28	3	1988				DT Nùng	A29	127.8	95	20	50	292.8	
55	Nông Văn	Nam	Cao Bằng	CV053	Chuyên viên	16	11	1991				DT Tây	A12	150.4	75.2	20	80	325.6	
56	Nguyễn Thị	Ngọc	Cao Bằng	CV054	Chuyên viên				10	10	1993	DT Tây	A16	149	85	20	70	324	
57	Chu Thị	Nhà	Cao Bằng	CV058	Chuyên viên				19	9	1993	DT Nùng	A25	134.2	67.1	20			Không tham gia phỏng vấn
58	Hà Thị	Nhâm	Cao Bằng	CV059	Chuyên viên				15	9	1992	DT Nùng	A7	166	90	20			Không tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
59	Nông Thị	Niên	Cao Bằng	CV061	Chuyên viên				11	10	1993	DT Tây	A31	146.6	73.3	20	86	325.9	
60	Lương Thị	Oanh	Cao Bằng	CV062	Chuyên viên				02	6	1992	DT Tây	A19	136.4	68.2	20			Không tham gia phỏng vấn
61	Lương Bích	Phượng	Cao Bằng	CV063	Chuyên viên				27	02	1993	DT Nùng	A17	141.4	88	20	12	261.4	
62	Bé Thị Như	Quỳnh	Cao Bằng	CV066	Chuyên viên				27	12	1993	DT Nùng	A35	146.4	73.2	20			Không tham gia phỏng vấn
63	Trương Quốc	Tân	Cao Bằng	CV068	Chuyên viên	14	12	1992				DT Tây	A18	142.2	71.1	20			Không tham gia phỏng vấn
64	Hoàng Thị Phương	Thảo	Cao Bằng	CV073	Chuyên viên				24	10	1991	DT Tây	A10	129.6	84	20	49	282.6	
65	Hoàng Phương	Thảo	Cao Bằng	CV074	Chuyên viên				24	11	1990	DT Nùng	A22	145.6	72.8	20	88.5	326.9	
66	Lại Phương	Thảo	Cao Bằng	CV075	Chuyên viên				13	6	1992	DT Tây	A30	140.4	70	20	52.5	282.9	
67	Triệu Huyền	Thị	Cao Bằng	CV078	Chuyên viên				20	9	1991	DT Dao	A8	147.2	73.6	20	45	285.8	
68	Phan Thị	Thuy	Cao Bằng	CV083	Chuyên viên				22	10	1993	DT Tây	A38	134.4	91	20	30	275.4	
69	Nguyễn Văn	Thuy	Cao Bằng	CV084	Chuyên viên	12	02	1991				DT Tây	A3	135.6	83	20	25	263.6	
70	Trần Minh	Trang	Cao Bằng	CV087	Chuyên viên				23	01	1993	DT Nùng	A6	137.8	68.9	20			Không tham gia phỏng vấn
71	Lâm Thị Thu	Trang	Cao Bằng	CV088	Chuyên viên				09	01	1992	DT Tây	A42	162	81	20			Không tham gia phỏng vấn
72	Lục Thanh	Tuyền	Cao Bằng	CV097	Chuyên viên	26	01	1990				DT Tây, Con TB	A21	132.2	66.1	20	80	298.3	
73	Đàm Thị	Uyên	Cao Bằng	CV098	Chuyên viên				24	6	1992	DT Tây	A43	150.4	85	20			Không tham gia phỏng vấn
74	Nông Thị	Vân	Cao Bằng	CV099	Chuyên viên				15	12	1992	DT Tây	A15	136.4	68.2	20			Không tham gia phỏng vấn
75	Triệu Thuy	Vân	Cao Bằng	CV100	Chuyên viên				08	8	1993	DT Tây	A26	137.6	68.8	20	50	276.4	
76	Trần Quang	Việt	Cao Bằng	CV102	Chuyên viên	31	5	1992					A37	142	60		27.5	229.5	
77	Lý Quốc	Anh	Cao Bằng	KT002	Kế toán viên	24	6	1991				DT Tây	C31	142.6	71.3	20	10	243.9	
78	Lâm Thanh	Bình	Cao Bằng	KT010	Kế toán viên	24	02	1992				DT Nùng	C15	136.4	68.2	20	24	248.6	Bảng điểm chữ

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đa nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
79	Hà Ngọc	Châm	Cao Bằng	KT013	Kế toán viên				26	10	1992	Con BB	C59	134.8	67.4	20			Không tham gia phỏng vấn
80	Hoàng Thị	Chát	Cao Bằng	KT014	Kế toán viên				07	8	1992	DT Tây	C13	142	71	20			Không tham gia phỏng vấn
81	Phan Thị Việt	Chinh	Cao Bằng	KT016	Kế toán viên				04	11	1992	DT Tây	C20	142.6	71.3	20	92	325.9	
82	Nông Văn	Cử	Cao Bằng	KT018	Kế toán viên	24	8	1991				DT Tây	C1	147.4	82	20	47.5	296.9	
83	Lý Xuân	Cường	Cao Bằng	KT019	Kế toán viên	02	5	1991				DT Dao	C11	138.8	69.4	20			Không tham gia phỏng vấn
84	Lưu Bích	Diệp	Cao Bằng	KT021	Kế toán viên				09	02	1990	DT Tây	C46	138	69	20			Không tham gia phỏng vấn
85	Nông Khương	Duy	Cao Bằng	KT033	Kế toán viên	22	12	1988				DT Nùng, Con TB	C53	152.6	91	20			Không tham gia phỏng vấn
86	La Thị Hương	Giang	Cao Bằng	KT038	Kế toán viên				20	7	1993	DT Tây	C3	138.2	69.1	20	37.5	264.8	
87	Nguyễn Thị Lệ	Giang	Cao Bằng	KT039	Kế toán viên				24	11	1992	DT Tây	C43	140	70	20	16.5	246.5	Cảnh cáo
88	Nông Thị Việt	Hằng	Cao Bằng	KT054	Kế toán viên				04	11	1991	DT Tây	C28	146.2	91.9	20	40	298.1	
89	Nguyễn Thu	Hằng	Cao Bằng	KT055	Kế toán viên				12	02	1992		C29	156	72.5		20	248.5	
90	Nguyễn Bích	Hạnh	Cao Bằng	KT058	Kế toán viên				19	8	1990		C12	145	72.5				Không tham gia phỏng vấn
91	Nông Đức	Hậu	Cao Bằng	KT059	Kế toán viên	14	10	1988				DT Nùng	C37	135.6	75	20	13	243.6	
92	Nguyễn Trọng	Hiệp	Cao Bằng	KT063	Kế toán viên	02	9	1984					C36	140.6	70.3				Không tham gia phỏng vấn
93	Tô Đình Hạnh	Hoa	Cao Bằng	KT066	Kế toán viên				28	10	1991	DT Nùng	C6	162.2	81.1	20			Không tham gia phỏng vấn
94	Nông Thị Yến	Hoa	Cao Bằng	KT067	Kế toán viên				18	5	1992	DT Tây	C34	143	71.5	20	6.5	241	
95	Phạm Thu	Hoài	Cao Bằng	KT074	Kế toán viên				06	5	1993	DT Nùng	C41	160.6	80.3	20	83	343.9	
96	Lục Thị	Hội	Cao Bằng	KT079	Kế toán viên				26	4	1989	DT Nùng	C38	135.6	84.8	20			Không tham gia phỏng vấn
97	Hoàng Thuý	Hồng	Cao Bằng	KT080	Kế toán viên				18	9	1991	DT Tây	C51	155.8	77.9	20			Không tham gia phỏng vấn
98	Nông Thị Thu	Huệ	Cao Bằng	KT081	Kế toán viên				16	11	1993	DT Nùng	C22	153.4	76.7	20	30	280.1	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tương ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (ĐA nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
99	Hoàng Thị Minh	Huệ	Cao Bằng	KT082	Kế toán viên				09	5	1990	DT Tây	C55	143.2	71.6	20	52.5	287.3	
100	Lưu Minh	Huy	Cao Bằng	KT092	Kế toán viên	16	8	1991				DT Tây	C19	122	61	20	20	223	
101	Đình Thu	Lành	Cao Bằng	KT103	Kế toán viên				08	02	1991	DT Tây	C54	149.8	74.9	20	30	274.7	
102	Lê Phương	Linh	Cao Bằng	KT107	Kế toán viên				25	6	1993		C5	140.4	95.8		39	275.2	
103	Hoàng Thị Tuyết	Linh	Cao Bằng	KT108	Kế toán viên				01	9	1993	DT Tây	C44	136.8	68.4	20	80	305.2	
104	Lãnh Hồng	Loan	Cao Bằng	KT116	Kế toán viên				17	12	1992	DT Tây	C10	160.6	80.3	20	88	348.9	
105	Nông Tuấn	Long	Cao Bằng	KT118	Kế toán viên	20	11	1988				Con TB	C45	141.4	75	20	4.8	241.2	Cảnh cáo
106	La Thị	Luyến	Cao Bằng	KT122	Kế toán viên				22	10	1990	DT Tây	C58	152.2	79	20	9	260.2	
107	Sầm Thị	Nga	Cao Bằng	KT137	Kế toán viên				25	12	1991	DT Nùng	C7	152.8	76.4	20	54.5	303.7	
108	Chu Thị	Ngọt	Cao Bằng	KT146	Kế toán viên				03	6	1989		C30	158.4	80				Không tham gia phỏng vấn
109	Trung Thị	Nguyệt	Cao Bằng	KT147	Kế toán viên				16	3	1993	Con TB	C21	159.8	79.9	20	31	290.7	
110	Đoàn Thị	Nhân	Cao Bằng	KT151	Kế toán viên				01	02	1988	DT Tây	C25	156	78	20	40	294	
111	Lô Thị Kim	Oanh	Cao Bằng	KT164	Kế toán viên				05	9	1992	DT Nùng	C48	154.2	77.1	20			Không tham gia phỏng vấn
112	Nông Thị Kiều	Oanh	Cao Bằng	KT165	Kế toán viên				02	9	1989	DT Nùng	C52	147.8	94	20			Không tham gia phỏng vấn
113	Hoàng Quang	Phúc	Cao Bằng	KT167	Kế toán viên	17	7	1989				DT Tây	C56	129.6	64.8	20	30	244.4	
114	Thang Chung	Phương	Cao Bằng	KT168	Kế toán viên	17	01	1991				DT Nùng	C26	125.8	70	20	30	245.8	
115	Vũ Nhật	Quang	Cao Bằng	KT172	Kế toán viên	03	01	1991				DT Nùng	C27	140	94.1	20	9	263.1	
116	Hoàng Văn	Quốc	Cao Bằng	KT174	Kế toán viên	07	7	1990				DT Tây	C40	127.2	84.6	20			Không tham gia phỏng vấn
117	Đàm Ngọc	Thạch	Cao Bằng	KT186	Kế toán viên	24	6	1989				DT Tây	C42	139	70	20	20	249	
118	Bé Thị	Thảo	Cao Bằng	KT193	Kế toán viên				10	8	1990	DT Tây	C2	151.4	75.7	20	75	322.1	



STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (ĐA nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=(15+16+17 +18)	20
119	Vương Đa	Thảo	Cao Bằng	KT194	Kế toán viên				10	10	1992	DT Nùng	C4	162.2	81.1	20	74	337.3	
120	Lục Phương	Thảo	Cao Bằng	KT195	Kế toán viên				13	9	1992	DT Nùng	C8	150.8	80	20	12.5	263.3	
121	Hoàng Thu	Thảo	Cao Bằng	KT196	Kế toán viên				12	6	1991	DT Tây	C17	139.2	75	20	20	254.2	
122	Đỗ Hoàng	Thông	Cao Bằng	KT203	Kế toán viên	05	7	1992				DT Nùng	C39	139	94.4	20	28	281.4	
123	Phạm Minh	Thu	Cao Bằng	KT204	Kế toán viên				14	11	1993		C16	153.2	76.6		35	264.8	
124	Triệu Thị	Thương	Cao Bằng	KT212	Kế toán viên				13	11	1984	DT Tây	C23	117.6	67.5	20			Không tham gia phỏng vấn
125	Đàm Thị	Thúy	Cao Bằng	KT215	Kế toán viên				15	12	1992	DT Tây	C32	148.2	74.1	20	73	315.3	
126	Tô Ngọc	Trai	Cao Bằng	KT229	Kế toán viên	01	12	1989				DT Tây	C24	127.8	91.7	20	4.5	244	
127	Vương Thu	Trang	Cao Bằng	KT233	Kế toán viên				14	7	1992	DT Tây	C14	125.6	62.8	20	33.5	241.9	
128	Nguyễn Thị Thu	Trang	Cao Bằng	KT234	Kế toán viên				27	01	1987		C57	165.6	90		63.5	319.1	
129	Lê Bảo	Trung	Cao Bằng	KT241	Kế toán viên	05	11	1990				DT Nùng	C9	148.2	97.1	20	19	284.3	
130	Âu Dương	Trung	Cao Bằng	KT242	Kế toán viên	29	01	1992				DT Tây	C33	141	70.5	20	30	261.5	
131	Nông Đức	Tùng	Cao Bằng	KT250	Kế toán viên	27	7	1993				DT Tây	C35	139	69.5	20	62	290.5	Bảng điểm chữ
132	Nguyễn Xuân	Tùng	Cao Bằng	KT251	Kế toán viên	04	01	1985					C49	124.8	62.4		24	211.2	
133	Lê Thị Hải	Vân	Cao Bằng	KT253	Kế toán viên				28	9	1993	DT Tây	C47	157.8	90	20	50	317.8	
134	Trần Hồng	Vy	Cao Bằng	KT257	Kế toán viên				31	3	1992	DT Tây	C18	155.8	77.9	20	20	273.7	Bảng điểm chữ
135	Phạm Đức	Dương	Điện Biên	KT031	Kế toán viên	06	12	1989					C22	123	61.5				Không tham gia phỏng vấn
136	Vũ Hải	Duyên	Điện Biên	KT035	Kế toán viên				03	12	1992		C16	139.2	69.6				Không tham gia phỏng vấn
137	Nguyễn Thị Thu	Hà	Điện Biên	KT044	Kế toán viên				26	3	1993		C5	147	73.5				Không tham gia phỏng vấn
138	Nguyễn Thu	Hà	Điện Biên	KT045	Kế toán viên				28	6	1992		C14	134.8	67.4		31	233.2	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17 +18	20
139	Phạm Mai	Hằng	Điện Biên	KT056	Kế toán viên				04	12	1992		C11	143	71.5				Không tham gia phỏng vấn
140	Lê Thanh	Hoàng	Điện Biên	KT076	Kế toán viên	29	9	1992					C6	139.8	69.9				Không tham gia phỏng vấn
141	Đình Công	Hoàng	Điện Biên	KT077	Kế toán viên	10	10	1993					C12	140.8	70.4		20	231.2	
142	Đặng Thu	Hương	Điện Biên	KT088	Kế toán viên				05	11	1992		C8	147.8	73.9				Không tham gia phỏng vấn
143	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Điện Biên	KT094	Kế toán viên				09	4	1992		C4	144.6	72.3		54	270.9	
144	Nguyễn Thục	Linh	Điện Biên	KT109	Kế toán viên				09	9	1993	DT Lô Lô	C28	133.4	66.7	20	26	246.1	
145	Trần Tiến	Lợi	Điện Biên	KT117	Kế toán viên	13	02	1992					C18	149	74.5		40	263.5	
146	Trần Danh	Long	Điện Biên	KT119	Kế toán viên	19	02	1992					C27	128.8	64.4		57.5	250.7	
147	Vũ Thị	Lương	Điện Biên	KT121	Kế toán viên				17	8	1987		C1	148.6	88				Không tham gia phỏng vấn
148	Bùi Thị Quỳnh	Mai	Điện Biên	KT128	Kế toán viên				10	11	1993		C9	150.2	75.1				Không tham gia phỏng vấn
149	Giáp Hà	My	Điện Biên	KT135	Kế toán viên				06	12	1992		C2	163.2	81.6		82.5	327.3	
150	Phạm Trang	Nhung	Điện Biên	KT154	Kế toán viên				05	12	1988		C19	140.4	70.2		73	283.6	
151	Nguyễn Thị	Phương	Điện Biên	KT169	Kế toán viên				02	12	1992		C7	154.6	77.3				Không tham gia phỏng vấn
152	Đỗ Công	Sinh	Điện Biên	KT176	Kế toán viên	13	8	1982					C29	115.4	60				Không tham gia phỏng vấn
153	Trần Việt	Son	Điện Biên	KT180	Kế toán viên	17	10	1993					C23	121.4	90		31	242.4	
154	Vương Thị	Tâm	Điện Biên	KT181	Kế toán viên				10	9	1989		C13	142	90				Không tham gia phỏng vấn
155	Đỗ Thị Phương	Thanh	Điện Biên	KT188	Kế toán viên				28	01	1993		C15	140.8	70.4		25	236.2	
156	Võ Thị	Thiện	Điện Biên	KT202	Kế toán viên				15	7	1982		C24	128.8	65		19	212.8	
157	Nguyễn Thị Anh	Thư	Điện Biên	KT209	Kế toán viên				09	9	1991		C17	139.6	75				Không tham gia phỏng vấn
158	Giàng Nguyễn Anh	Thư	Điện Biên	KT210	Kế toán viên				21	8	1989	DT Mông	C20	132.4	66.2	20	30	248.6	
159	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	Điện Biên	KT216	Kế toán viên				20	12	1991		C21	141.8	50				Không tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tương ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
160	Nguyễn Thị	Thùy	Điện Biên	KT219	Kế toán viên				02	01	1989		C3	159.2	93.6		19	271.8	
161	Bùi Minh	Thùy	Điện Biên	KT220	Kế toán viên				11	12	1991		C25	132.8	66.4				Không tham gia phỏng vấn
162	Nguyễn Ngọc	Trương	Điện Biên	KT245	Kế toán viên	10	9	1992					C26	121.2	60.6		55	236.8	
163	Tùng Văn	Tuấn	Điện Biên	KT247	Kế toán viên	10	6	1992				DT thái	C10	142.4	71.2	20			Không tham gia phỏng vấn
164	Lý Thị	Diệp	Hà Giang	CV008	Chuyên viên				11	5	1992	DT Giấy	A5	147	73.5	20	20	260.5	
165	Nguyễn Thị Thu	Hà	Hà Giang	CV016	Chuyên viên				22	11	1991		A6	154.4	100		55	309.4	
166	Sin Thị	Hương	Hà Giang	CV035	Chuyên viên				15	6	1990	DT Nùng	A1	138.8	70	20	50	278.8	
167	Nguyễn Diệu	Linh	Hà Giang	CV045	Chuyên viên				22	02	1992		A4	142.4	71.2				Không tham gia phỏng vấn
168	Tân Thị	Lự	Hà Giang	CV049	Chuyên viên				15	4	1991	DT Pá thên	A2	145.6	95	20	21	281.6	
169	Đặng Minh	Tuấn	Hà Giang	CV093	Chuyên viên	17	6	1987					A3	138.6	69.3		50	257.9	
170	Nguyễn Thanh	Bình	Hà Giang	KT011	Kế toán viên	23	3	1991					B4	137.8	68.9				Không tham gia phỏng vấn
171	Nguyễn Ngọc	Diệp	Hà Giang	KT022	Kế toán viên				12	11	1992		B6	141.6	90		37.5	269.1	
172	Nguyễn Mai Phương	Dung	Hà Giang	KT026	Kế toán viên				02	01	1988	DT Tây	B1	145.2	65	20	79	309.2	
173	Sâm Thanh	Dung	Hà Giang	KT027	Kế toán viên				01	11	1992	DT Tây	B7	162.2	90.4	20			Không tham gia phỏng vấn
174	Hoàng Thị	Giang	Hà Giang	KT040	Kế toán viên				21	3	1989	DT Tây	B10	136.8	75	20			Không tham gia phỏng vấn
175	Mai Thị Minh	Huyền	Hà Giang	KT095	Kế toán viên				06	11	1990	DT Tây	B3	126	70	20	21.5	237.5	
176	Nguyễn Thị Minh	Tân	Hà Giang	KT185	Kế toán viên				25	10	1992		B8	145.4	90				Không tham gia phỏng vấn
177	Nguyễn Ngọc	Thu	Hà Giang	KT205	Kế toán viên				16	6	1991	DT Tây	B5	143.6	85	20	10	258.6	
178	Hoàng Thị	Thúy	Hà Giang	KT217	Kế toán viên				16	6	1990	DT Tây	B2	128.8	92.3	20	75	316.1	
179	Lê Thị	Thùy	Hà Giang	KT221	Kế toán viên				08	4	1987		B9	131	55				Không tham gia phỏng vấn
180	Nguyễn Trung	Hiếu	Kiên Giang	KT279	Kế toán viên	17	5	1992					C9	125.8	62.9				Không tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đôi tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
181	Tống Văn	Hón	Kiên Giang	KT285	Kế toán viên	20	7	1987					C3	125	65		10.5	200.5	Điểm thiết kế tốt nghiệp là điểm luận văn
182	Lê Thảo	Ngọc	Kiên Giang	KT306	Kế toán viên				6	2	1991		C6	146.2	78		55	279.2	
183	Nguyễn Việt	Phương	Kiên Giang	KT320	Kế toán viên	20	2	1992					C4	133.4	62				Không tham gia phỏng vấn
184	Dương Bích	Phượng	Kiên Giang	KT322	Kế toán viên				5	5	1986		C7	127.8	75				Không tham gia phỏng vấn
185	Lê Thị Tố	Quyên	Kiên Giang	KT327	Kế toán viên				4	4	1993		C8	161.8	90				Không tham gia phỏng vấn
186	Nguyễn Phương	Thùy	Kiên Giang	KT347	Kế toán viên				19	2	1984		C5	143	60				Không tham gia phỏng vấn
187	Châu Thị Mỹ	Tiên	Kiên Giang	KT349	Kế toán viên				9	10	1989		C2	144.6	75				Không tham gia phỏng vấn
188	Huỳnh Thị Bích	Tuyền	Kiên Giang	KT364	Kế toán viên				7	8	1988		C1	135.4	74.3				Không tham gia phỏng vấn
189	Đặng Bình	An	Kon Tum	CV106	Chuyên viên	07	8	1990					A1	147	75		10	232	
190	Võ Văn	Dũng	Kon Tum	CV113	Chuyên viên	22	3	1990					A2	147.6	72				Không tham gia phỏng vấn
191	Phạm Văn	Dương	Kon Tum	CV114	Chuyên viên	10	12	1992					A3	141.4	70.7				Không tham gia phỏng vấn
192	Nguyễn Thế	Hùng	Kon Tum	CV117	Chuyên viên	24	6	1992					A4	148.4	74.2		67	289.6	
193	Nguyễn Thị	Lan	Kon Tum	CV120	Chuyên viên				04	01	1991		A5	160.2	98		46	304.2	
194	Nguyễn Thị	Liên	Kon Tum	CV122	Chuyên viên				28	4	1989		A6	143.6	90				Không tham gia phỏng vấn
195	Lê Thị Thùy	Linh	Kon Tum	CV123	Chuyên viên				25	4	1992		A7	142.4	71.2		85	298.6	
196	Trần Đức	Nghĩa	Kon Tum	CV128	Chuyên viên	02	4	1988					A8	130	65		10	205	
197	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Kon Tum	CV132	Chuyên viên				22	5	1991		A9	145.2	80				Không tham gia phỏng vấn
198	Hồ Thị Thu	Thảo	Kon Tum	CV133	Chuyên viên				15	6	1991		A10	125.2	70		71	266.2	
199	Nguyễn Trọng	Tiến	Kon Tum	CV137	Chuyên viên	14	4	1990				Con TB	A11	140.8	91	20	88.5	340.3	
200	Lại Tuấn	Vũ	Kon Tum	CV141	Chuyên viên	02	10	1990				Con TB	A12	118.2	70	20	88	296.2	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi trọng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (ĐA nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
201	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Anh	Kon Tum	KT261	Kế toán viên				14	03	1993		C1	157	78.5		55	290.5	
202	Nguyễn Thị Thu	Ba	Kon Tum	KT264	Kế toán viên				07	8	1991		C3	147.6	70				Không tham gia phỏng vấn
203	Phạm Văn	Cải	Kon Tum	KT265	Kế toán viên	12	01	1990					C4	144	72				Không tham gia phỏng vấn
204	Nguyễn Thị Khánh	Chi	Kon Tum	KT266	Kế toán viên				06	6	1990		C5	159.6	91		15	265.6	
205	Đồng Thế	Danh	Kon Tum	KT267	Kế toán viên	04	01	1984					C6	120.6	65		40	225.6	
206	Lê Thị Ngọc	Diễm	Kon Tum	KT269	Kế toán viên				27	9	1988		C7	119.4	90				Không tham gia phỏng vấn
207	Lê Quang	Duy	Kon Tum	KT271	Kế toán viên	19	12	1989					C8	137.8	60		42.5	240.3	
208	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Kon Tum	KT272	Kế toán viên				25	5	1992		C9	130.4	60				Không tham gia phỏng vấn
209	Thân Thị	Hậu	Kon Tum	KT273	Kế toán viên				25	8	1992		C10	150.4	86		29	265.4	
210	Vũ Thị	Hiên	Kon Tum	KT276	Kế toán viên				05	02	1993		C11	151.2	90		15	256.2	
211	Hà Đức	Hiếu	Kon Tum	KT280	Kế toán viên	12	4	1992					C12	148.6	74		30	252.6	
212	Nguyễn Thị	Hoài	Kon Tum	KT283	Kế toán viên				02	8	1993		C13	164.8	100		32	296.8	
213	Vũ Thương	Hoài	Kon Tum	KT284	Kế toán viên				15	7	1992		C14	142.6	71.3		75	288.9	
214	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	Kon Tum	KT286	Kế toán viên				04	4	1993		C15	140.2	90		42.5	272.7	
215	Nguyễn Mạnh	Hùng	Kon Tum	KT288	Kế toán viên	26	11	1990					C16	143	71.5		54.5	269	
216	Nguyễn Thị	Huyền	Kon Tum	KT290	Kế toán viên				16	04	1992		C17	156.8	83		52	291.8	
217	Nguyễn Thị	Lan	Kon Tum	KT292	Kế toán viên				29	7	1988		C18	121	70		30	221	
218	Trần Thị Thùy	Liên	Kon Tum	KT293	Kế toán viên				09	6	1988		C19	150.6	75		67.5	293.1	
219	Phạm Thị	Liên	Kon Tum	KT294	Kế toán viên				23	11	1992		C20	118	50		20	188	
220	Nguyễn Chí Mỹ	Long	Kon Tum	KT296	Kế toán viên	14	02	1990				Con BB	C21	135.8	70	20			Không tham gia phỏng vấn



STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đôi tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
221	Nguyễn Thạch Hà	Ly	Kon Tum	KT298	Kế toán viên				20	9	1993		C22	164.8	93		86	343.8	
222	Vương Thị	Nga	Kon Tum	KT301	Kế toán viên				20	5	1983		C23	148	92				Không tham gia phỏng vấn
223	Lê Thị Hồng	Ngân	Kon Tum	KT303	Kế toán viên				09	03	1993	Con TB	C24	147	73.5	20			Không tham gia phỏng vấn
224	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Kon Tum	KT304	Kế toán viên				27	9	1990		C25	124.8	62.4		22.5	209.7	
225	Đào Thị Thu	Nguyên	Kon Tum	KT308	Kế toán viên				02	10	1993		C26	140.2	70.1		26	236.3	
226	Nguyễn Sỹ	Nguyên	Kon Tum	KT309	Kế toán viên	16	11	1990				Con TB	C27	160	86	20			Không tham gia phỏng vấn
227	Bùi Minh	Nhân	Kon Tum	KT311	Kế toán viên	07	8	1989					C28	144	72		15	231	
228	Phạm Thị Hồng	Nhân	Kon Tum	KT312	Kế toán viên				13	08	1990		C29	139.4	76.5		40	255.9	
229	Nguyễn Thị	Ny	Kon Tum	KT315	Kế toán viên				18	5	1990		C30	148.2	83		54	285.2	
230	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Kon Tum	KT316	Kế toán viên				18	02	1992		C31	154.4	90		50	294.4	
231	Nguyễn Thị Minh	Phúc	Kon Tum	KT318	Kế toán viên				20	7	1991	Con BB	C32	118.2	59.1	20			Không tham gia phỏng vấn
232	Hồ	Phượng	Kon Tum	KT321	Kế toán viên	01	5	1993					C33	134	67				Không tham gia phỏng vấn
233	Trần Thị Mai	Phượng	Kon Tum	KT323	Kế toán viên				26	6	1993		C34	162.2	89				Không tham gia phỏng vấn
234	Nguyễn Bích	Phượng	Kon Tum	KT324	Kế toán viên				04	3	1988		C35	133	82.5		82	297.5	
235	Phạm Thị Tố	Quyên	Kon Tum	KT328	Kế toán viên				10	5	1992		C36	152.8	80				Không tham gia phỏng vấn
236	Hà Thị	Sa	Kon Tum	KT330	Kế toán viên				03	9	1991	Con TB	C37	146	73	20			Không tham gia phỏng vấn
237	Nguyễn Thanh	Sơn	Kon Tum	KT332	Kế toán viên	14	6	1990					C38	138.4	60		15	213.4	
238	Phạm Ngọc	Sơn	Kon Tum	KT333	Kế toán viên	30	05	1993					C39	132.8	66.4		96	295.2	
239	Phạm Thị Hồng	Sương	Kon Tum	KT334	Kế toán viên				13	6	1993		C40	153	83		52.5	288.5	
240	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Kon Tum	KT335	Kế toán viên				03	11	1988	Con BB	C41	132.4	70	20			Không tham gia phỏng vấn
241	Trần Thị Ngoan	Thoa	Kon Tum	KT340	Kế toán viên				22	12	1989	Con TB	C42	165.8	94	20	84	363.8	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi trọng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
242	Trần Thị Vân	Thúy	Kon Tum	KT343	Kế toán viên				25	4	1989		C43	139.6	57.5		44	241.1	
243	Võ Thị	Thúy	Kon Tum	KT344	Kế toán viên				08	02	1986		C44	119.4	70		20	209.4	
244	Tạ Thị Thảo	Trang	Kon Tum	KT350	Kế toán viên				07	11	1988		C45	128	50				Không tham gia phỏng vấn
245	Lương Ngọc Thùy	Trang	Kon Tum	KT351	Kế toán viên				21	3	1990		C46	141.4	72.9		62.5	276.8	
246	Nguyễn Thị	Trang	Kon Tum	KT352	Kế toán viên				06	8	1988		C47	137.6	73		37.5	248.1	
247	Vũ Thị Thùy	Trang	Kon Tum	KT353	Kế toán viên				21	4	1993		C48	140.2	80.5		76	296.7	
248	Lê Thị Minh	Trí	Kon Tum	KT355	Kế toán viên				26	01	1990		C49	139.6	67		75	281.6	
249	Nguyễn Duy	Triệu	Kon Tum	KT356	Kế toán viên	28	2	1993					C50	148	90		27.5	265.5	
250	Vũ Tiến	Trọng	Kon Tum	KT357	Kế toán viên	28	03	1988					C51	140.8	82		30	252.8	
251	Nguyễn Dương	Tuấn	Kon Tum	KT363	Kế toán viên	02	11	1991					C52	152.2	76.1		40	268.3	
252	Trần Thị Thanh	Vân	Kon Tum	KT366	Kế toán viên				02	8	1993		C53	159.6	80		50	289.6	
253	Phạm Hà Hồng	Vân	Kon Tum	KT367	Kế toán viên				15	02	1987		C54	140	79		20	239	
254	Trương Thị Thùy	Vân	Kon Tum	KT368	Kế toán viên				22	9	1993		C55	147	80				Không tham gia phỏng vấn
255	Trần Tường	Vi	Kon Tum	KT369	Kế toán viên				29	9	1990		C56	142	71		70	283	
256	Phạm Đình	Việt	Kon Tum	KT370	Kế toán viên	17	10	1987					C57	115	50		20	185	
257	Dương Thị	Vinh	Kon Tum	KT371	Kế toán viên				10	9	1987		C58	158.2	97		45	300.2	
258	Nguyễn Thị Tường	Vy	Kon Tum	KT372	Kế toán viên				12	01	1993		C59	134.4	78.5		85	297.9	
259	Đoàn Thu	Hà	Lai Châu	CV017	Chuyên viên				18	4	1993		CV01	152.4	76.2		55	283.6	
260	Nguyễn Thị Thu	Hồng	Lai Châu	CV032	Chuyên viên				29	7	1991		CV04	151	85				Không tham gia phỏng vấn
261	Nguyễn Thị Hương	Lan	Lai Châu	CV041	Chuyên viên				30	11	1994		CV03	161.4	92		42.5	295.9	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17 +18	20
262	Nguyễn Đình	Quân	Lai Châu	CV064	Chuyên viên	20	9	1987					CV02	152.6	76.3				Không tham gia phòng vấn
263	Nguyễn Thị Hải	Anh	Lai Châu	KT003	Kế toán viên				25	9	1993	Con TB	KT10	177.8	88.9	20			Không tham gia phòng vấn
264	Đặng Khánh	Chi	Lai Châu	KT015	Kế toán viên				30	6	1989		KT08	137.2	87.1		70	294.3	
265	Nguyễn Văn	Duy	Lai Châu	KT034	Kế toán viên	22	3	1989				Con TB	KT07	129.6	64.8	20	65	279.4	
266	Nguyễn Duy	Hùng	Lai Châu	KT083	Kế toán viên	06	4	1979					KT03	130.4	65.2		55	250.6	
267	Trương Thùy	Linh	Lai Châu	KT110	Kế toán viên				17	9	1993		KT01	154.2	77.1		32	263.3	
268	Nguyễn Thu	Ngoan	Lai Châu	KT142	Kế toán viên				05	8	1990		KT05	133.6	80		28	241.6	
269	Lê Thị Hồng	Nhung	Lai Châu	KT155	Kế toán viên				20	9	1993		KT09	137.4	68.7		50	256.1	
270	Tổng Hồng	Ninh	Lai Châu	KT162	Kế toán viên				20	9	1991		KT02	156.6	78.3		53.5	288.4	
271	Nguyễn Đăng	Thắng	Lai Châu	KT187	Kế toán viên	04	02	1990					KT04	150.2	85		25	260.2	
272	Khổng Thị	Thảo	Lai Châu	KT197	Kế toán viên				18	02	1988		KT06	146.4	73.2		38.5	258.1	
273	Phan Thị Thu	Thảo	Lai Châu	KT198	Kế toán viên				11	6	1993		KT11	141.4	70.7		30	242.1	
274	Bùi Thị Hoài	Thu	Lai Châu	KT206	Kế toán viên				12	12	1987		KT13	133.6	70				Không tham gia phòng vấn
275	Lò Thị Hoài	Thu	Lai Châu	KT207	Kế toán viên				23	7	1994	DT thái	KT14	150.2	75.1	20	24	269.3	
276	Nguyễn Văn	Trung	Lai Châu	KT243	Kế toán viên	22	7	1989					KT12	128	60				Không tham gia phòng vấn
277	Phan Tiến	Tú	Lai Châu	KT246	Kế toán viên	21	3	1985					KT15	136.6	85		52.5	274.1	
278	Loan Thị	Bảy	Lâm Đồng	CV109	Chuyên viên				12	10	1990	DT Tây	A1	132.8	66.4	20	40	259.2	
279	Trần Công	Danh	Lâm Đồng	CV110	Chuyên viên	1	4	1991					A2	129.6	70		63	262.6	
280	Trương Thị Hồng	Hạnh	Lâm Đồng	CV116	Chuyên viên				21	8	1991	DT Ninh	A3	148.8	74.4	20	83	326.2	
281	Vũ Ngọc	Khang	Lâm Đồng	CV119	Chuyên viên	21	1	1983					A4	117.4	80				Không tham gia phòng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
282	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	Lâm Đồng	CV129	Chuyên viên				5	2	1988		A5	136	77				Không tham gia phỏng vấn
283	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	Lâm Đồng	CV131	Chuyên viên				24	12	1992		A6	158.4	79.2		22.5	260.1	
284	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Lâm Đồng	CV134	Chuyên viên				2	11	1992		A7	142.8	71.4		19.5	233.7	
285	Mo Lom	Trang	Lâm Đồng	CV138	Chuyên viên	13	10	1990				DT K'Ho	A8	115.2	68	20	25	228.2	
286	Ngô Thanh Thúy	Vi	Lâm Đồng	CV139	Chuyên viên				7	2	1993		A9	155.4	77.7				Không tham gia phỏng vấn
287	Liêng Hót K	Dầu	Lâm Đồng	KT268	Kế toán viên				12	4	1987	DT Cũ	C1	128	57.5	20	18	223.5	
288	Nguyễn Hồ Lương	Hiếu	Lâm Đồng	KT281	Kế toán viên	31	5	1988					C2	138.6	69.3		81	288.9	
289	Lương Thị Trà	My	Lâm Đồng	KT300	Kế toán viên				20	5	1987		C3	124.2	84.3		65	273.5	
290	Ká Nhung	Ngọc	Lâm Đồng	KT307	Kế toán viên				4	12	1992	DT Nộp	C4	169.2	94	20	89	372.2	
291	Đỗ Việt Thảo	Nguyên	Lâm Đồng	KT310	Kế toán viên				7	3	1993		C5	147.8	73.9		30	251.7	Bảng điểm chữ
292	Dương Thị Việt	Oanh	Lâm Đồng	KT317	Kế toán viên				18	4	1991		C6	150	75				Không tham gia phỏng vấn
293	Nguyễn Thị Tố	Quyên	Lâm Đồng	KT329	Kế toán viên				27	5	1988		C7	136.2	75		33	244.2	
294	Vũ Thị	Sen	Lâm Đồng	KT331	Kế toán viên				15	2	1991		C8	147	73.5		70	290.5	
295	Trần Phạm Tử	Thư	Lâm Đồng	KT342	Kế toán viên				8	5	1989		C9	152	76				Không tham gia phỏng vấn
296	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	Lâm Đồng	KT345	Kế toán viên				25	7	1987		C10	132.6	80		95	307.6	
297	Nguyễn Nhật	Linh	Lào Cai	CV046	Chuyên viên				29	7	1991		XT-CVNV	147.4	73.7		55	276.1	
298	Hà A	Mặc	Lào Cai	KT127	Kế toán viên	29	11	1989				DT Tây	XT-KTV	151.6	90.7	20	45	307.3	
299	Vũ Thị Minh	Thành	Lào Cai	KT190	Kế toán viên				17	4	1989		XT-KTV	149.6	65		35	249.6	
300	Nguyễn Anh	Tuấn	Lào Cai	KT248	Kế toán viên	04	9	1990					XT-KTV	139.6	90		55	284.6	
301	Sùng Văn	Xuân	Lào Cai	KT258	Kế toán viên	06	6	1992				DT Nùng	XT-KTV	135.2	67.6	20			Không tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tương ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
302	Lê Bá	Công	Nghệ An	KT017	Kế toán viên	09	6	1991					C1	143.8	71.9				Không tham gia phỏng vấn
303	Trần Thị Nga	Hằng	Nghệ An	KT057	Kế toán viên				03	11	1992	DT Thái	C3	153	76.5	20	75	324.5	
304	Nguyễn Thị	Hoa	Nghệ An	KT068	Kế toán viên				20	08	1992		C18	155.8	77.9		30	263.7	
305	Tăng Thị	Hoà	Nghệ An	KT073	Kế toán viên				16	4	1988		C13	137	68.5		50	255.5	
306	Trần Lâm	Hoàng	Nghệ An	KT078	Kế toán viên	15	9	1989					C8	121.8	60.9				Không tham gia phỏng vấn
307	Nguyễn Đình	Kiên	Nghệ An	KT101	Kế toán viên	23	10	1990					C14	120.6	64		30	214.6	
308	Hoàng Thị Hạnh	Lê	Nghệ An	KT104	Kế toán viên				17	3	1991		C16	141	80		75	296	
309	Bùi Thị	Mùi	Nghệ An	KT134	Kế toán viên				22	02	1991	Con TB	C2	146	73	20	55	294	
310	Nguyễn Văn	Nhâm	Nghệ An	KT150	Kế toán viên	10	10	1992					C15	161.2	80.6				Không tham gia phỏng vấn
311	Hồ Trọng	Nhân	Nghệ An	KT152	Kế toán viên	30	10	1990					C10	124.6	62.3		16	202.9	
312	Lương Thị Phương	Nhung	Nghệ An	KT156	Kế toán viên				02	10	1991		C9	161.8	80.9				Không tham gia phỏng vấn
313	Nguyễn Thị	Thương	Nghệ An	KT213	Kế toán viên				25	9	1991		C4	137.4	68.7		95	301.1	
314	Nguyễn Thị	Thương	Nghệ An	KT214	Kế toán viên				02	7	1992		C6	158.2	79.1				Không tham gia phỏng vấn
315	Trần Thanh	Tĩnh	Nghệ An	KT225	Kế toán viên	06	6	1987					C7	118	70		15.5	203.5	
316	Trần Thị	Trang	Nghệ An	KT235	Kế toán viên				14	3	1991	Con TB	C11	142.6	71.3	20	60.5	294.4	
317	Phan Thị	Vân	Nghệ An	KT254	Kế toán viên				15	02	1987		C12	141.8	90				Không tham gia phỏng vấn
318	Đình Thị Thanh	Vân	Nghệ An	KT255	Kế toán viên				05	9	1990	Con BB	C17	139.2	69.6	20	50	278.8	
319	Lữ Văn	Xuân	Nghệ An	KT259	Kế toán viên	13	4	1986				DT Thái	C5	127.4	65	20			Không tham gia phỏng vấn
320	Trương Quang	Đông	Quảng Bình	KT024	Kế toán viên	06	5	1989					C1	151.8	81				Không tham gia phỏng vấn
321	Dương Mạnh	Hùng	Quảng Bình	KT084	Kế toán viên	24	6	1989					C2	132.8	80		60	272.8	
322	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Quảng Bình	KT096	Kế toán viên				01	10	1990		C3	168.6	82				Không tham gia phỏng vấn

BỘ TÀI

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
323	Lê Văn	Ly	Quảng Bình	KT124	Kế toán viên	30	6	1991					C4	140.8	70.4		52.5	263.7	
324	Nguyễn Thị Lan	Anh	Quảng Nam	CV107	Chuyên viên				18	9	1991		A1	154.2	77.1				Không tham gia phỏng vấn
325	Phan Thị Nhật	Ánh	Quảng Nam	CV108	Chuyên viên				13	8	1987		A8	160.4	91		50	301.4	
326	Võ Công	Danh	Quảng Nam	CV111	Chuyên viên	12	6	1993					A13	131.4	65.7		22.5	219.6	
327	Cao Anh	Đô	Quảng Nam	CV112	Chuyên viên	02	12	1986					A15	132.8	80		50	262.8	
328	Đặng Thị Thùy	Duyên	Quảng Nam	CV115	Chuyên viên				21	6	1992	Con TB	A12	147.6	73.8	20	40	281.4	
329	Lê Thị	Hương	Quảng Nam	CV118	Chuyên viên				29	3	1991	Con TB	A16	157.4	82.5	20	52	311.9	
330	Đoàn Thị Mỹ	Lệ	Quảng Nam	CV121	Chuyên viên				12	6	1992		A10	155.8	77.9		34	267.7	
331	Ngô Thị	Mai	Quảng Nam	CV124	Chuyên viên				14	4	1993		A6	142.8	71.4				Không tham gia phỏng vấn
332	Trịnh Trinh Tiểu	Mi	Quảng Nam	CV125	Chuyên viên				25	8	1993		A11	168	98				Không tham gia phỏng vấn
333	Lê Văn	Nam	Quảng Nam	CV126	Chuyên viên	15	4	1983					A7	116	60		30	206	
334	Lê Thị Thanh	Nga	Quảng Nam	CV127	Chuyên viên				30	8	1994		A14	150	75		67.5	292.5	
335	Võ Thị Hồng	Nhớ	Quảng Nam	CV130	Chuyên viên				15	8	1991		A5	157	98				Không tham gia phỏng vấn
336	Hà Thị	Thương	Quảng Nam	CV135	Chuyên viên				04	10	1991		A9	154	73		51	278	
337	Trần Xuân	Thùy	Quảng Nam	CV136	Chuyên viên	15	11	1987				Con TB	A2	129.6	75	20			Không tham gia phỏng vấn
338	Võ Thị Yến	Vi	Quảng Nam	CV140	Chuyên viên				18	9	1990		A4	139.2	81.2		57	277.4	
339	Nguyễn Đức	Vũ	Quảng Nam	CV142	Chuyên viên	02	9	1989					A3	153	89				Không tham gia phỏng vấn
340	Đinh Thị Kỳ	Hòa	Quảng Nam	KT282	Kế toán viên				27	12	1989	DT Cơ tu	C5	146.4	77	20			Không tham gia phỏng vấn
341	Bùi Phước	Lộc	Quảng Nam	KT295	Kế toán viên	20	10	1990					C13	137.8	87				Không tham gia phỏng vấn
342	Đỗ Thị Ngọc	Ngà	Quảng Nam	KT302	Kế toán viên				25	02	1990		C8	139	72		50	261	
343	Phạm Đức	Nghĩa	Quảng Nam	KT305	Kế toán viên	10	8	1991				Con TB	C10	135	65	20			Không tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
344	Huỳnh Thị	Nhung	Quảng Nam	KT314	Kế toán viên				24	9	1991	Con TB	C4	148.8	83	20			Không tham gia phỏng vấn
345	Trần Thị	Phúc	Quảng Nam	KT319	Kế toán viên				09	4	1993		C9	165.2	82.6				Không tham gia phỏng vấn
346	Nguyễn Thị	Phượng	Quảng Nam	KT325	Kế toán viên				18	7	1993		C6	160.2	90				Không tham gia phỏng vấn
347	Nguyễn Thị Minh	Thạch	Quảng Nam	KT337	Kế toán viên				05	3	1990		C1	142.6	80		25	247.6	
348	Hồ Thanh	Thịnh	Quảng Nam	KT339	Kế toán viên	12	5	1972					C7	120.4	65		40	225.4	
349	Nguyễn Thị	Thúy	Quảng Nam	KT346	Kế toán viên				02	02	1993		C11	166.4	94				Không tham gia phỏng vấn
350	Nguyễn Hữu Quan	Trực	Quảng Nam	KT358	Kế toán viên	12	9	1988					C12	146.8	80				Không tham gia phỏng vấn
351	Đỗ Quang	Trung	Quảng Nam	KT360	Kế toán viên	09	12	1990					C3	139.8	69.9		71	280.7	
352	Đoàn Ngọc Nữ	Tú	Quảng Nam	KT362	Kế toán viên				08	3	1990		C2	159.8	94		90.5	344.3	
353	Phí Thị Vân	Anh	Quảng Ngãi	KT263	Kế toán viên				23	09	1990		C1	160	90				Không tham gia phỏng vấn
354	Lê Quang	Đông	Quảng Ngãi	KT270	Kế toán viên	20	02	1990					C2	126.2	63.1				Không tham gia phỏng vấn
355	Võ Thị Mỹ	Hậu	Quảng Ngãi	KT274	Kế toán viên				09	10	1991		C3	148.8	65		62.5	276.3	
356	Lê Thị	Hết	Quảng Ngãi	KT275	Kế toán viên				10	08	1988		C4	142	71				Không tham gia phỏng vấn
357	Nguyễn Quốc	Hiệp	Quảng Ngãi	KT277	Kế toán viên	21	07	1984				Con TB	C5	142	71	20			Không tham gia phỏng vấn
358	Phan Thị	Hiệp	Quảng Ngãi	KT278	Kế toán viên				01	03	1992		C6	138	69		92	299	
359	Lê Nguyễn	Hồng	Quảng Ngãi	KT287	Kế toán viên				18	07	1992		C7	139.2	69.6				Không tham gia phỏng vấn
360	Nguyễn Thị Thu	Hương	Quảng Ngãi	KT289	Kế toán viên				20	08	1990	Con BB	C8	146	88	20	22.5	276.5	
361	Trần Đăng	Khoa	Quảng Ngãi	KT291	Kế toán viên	10	09	1993					C9	130.8	65		50	245.8	
362	Trần Thanh	Long	Quảng Ngãi	KT297	Kế toán viên	20	08	1988					C10	139.2	60				Không tham gia phỏng vấn
363	Hường Thị Hằng	Mơ	Quảng Ngãi	KT299	Kế toán viên				16	02	1990		C11	155.8	83		31.5	270.3	
364	Bùi Tĩnh	Nhân	Quảng Ngãi	KT313	Kế toán viên	30	06	1985				Con TB	C12	145.4	72.7	20			Không tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17 +18	20
365	Ngô Thị Bích	Phượng	Quảng Ngãi	KT326	Kế toán viên				20	07	1991	Con TB	C13	148	74	20			Không tham gia phỏng vấn
366	Trần Thị	Tâm	Quảng Ngãi	KT336	Kế toán viên				19	06	1992	Con TB	C14	140	70	20			Không tham gia phỏng vấn
367	Đặng Việt Anh	Thào	Quảng Ngãi	KT338	Kế toán viên				19	11	1993		C15	144.6	85				Không tham gia phỏng vấn
368	Phạm Thị Lệ	Thu	Quảng Ngãi	KT341	Kế toán viên				29	01	1992		C16	151.6	75.8				Không tham gia phỏng vấn
369	Nguyễn Thị Thu	Thùy	Quảng Ngãi	KT348	Kế toán viên				27	02	1990		C17	160.8	85		42.5	288.3	
370	Phạm Thị	Trang	Quảng Ngãi	KT354	Kế toán viên				21	08	1991		C18	179.2	85				Không tham gia phỏng vấn
371	Nguyễn Trung	Trực	Quảng Ngãi	KT359	Kế toán viên	09	06	1992					C20	155.4	87				Không tham gia phỏng vấn
372	Huỳnh Thanh	Trung	Quảng Ngãi	KT361	Kế toán viên	04	07	1986				Con TB	C19	150	88.8	20	53.5	312.3	
373	Nguyễn Thị	Tuyết	Quảng Ngãi	KT365	Kế toán viên				05	10	1991	Con TB	C21	159.2	93	20			Không tham gia phỏng vấn
374	Lê Chí	Bình	Quảng Ninh	CV005	Chuyên viên	31	12	1987					01	158.8	92.9		84	335.7	
375	Nguyễn Thị	Hà	Quảng Ninh	CV018	Chuyên viên				09	8	1991		02	170.6	85.3		75	330.9	
376	Bùi Văn	Thắng	Quảng Ninh	CV069	Chuyên viên	02	01	1990					03	136	82		80	298	
377	Trần Quốc	Hung	Quảng Ninh	KT085	Kế toán viên	09	11	1992				DT Tây	02	136.6	84.6	20			Không tham gia phỏng vấn
378	Trần Thị Hồng	Nhung	Quảng Ninh	KT157	Kế toán viên				03	07	1992		03	133	60				Không tham gia phỏng vấn
379	Ngô Đức	Ninh	Quảng Ninh	KT163	Kế toán viên	08	9	1988					01	137.8	65		50	252.8	
380	Trịnh Văn	Sinh	Quảng Ninh	KT177	Kế toán viên	12	11	1991				DT Sán đư	04	128.4	64.2	20	14.5	227.1	
381	Tường Thị Vân	Anh	Sơn La	CV002	Chuyên viên				01	4	1991		A3	162.2	81.1		63	306.3	
382	Nguyễn Tuấn	Anh	Sơn La	CV003	Chuyên viên	18	01	1993					A9	153.6	76.8		80	310.4	
383	Lê Tuấn	Anh	Sơn La	CV004	Chuyên viên	7	9	1985					A10	162	92.5		62.5	317	
384	Đỗ Thị Thùy	Dương	Sơn La	CV012	Chuyên viên				8	5	1993		A1	152.6	76.3		82.5	311.4	
385	Nguyễn Thị	Hiền	Sơn La	CV024	Chuyên viên				30	03	1991		A4	168.4	84.2		55	307.6	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
386	Lê Thị Khánh	Hoà	Sơn La	CV026	Chuyên viên				24	12	1991		A19	155.8	77.9				Không tham gia phỏng vấn
387	Ngân Văn	Hoan	Sơn La	CV029	Chuyên viên	11	10	1991				DT Thái	A6	142.6	71.3	20	27	260.9	
388	Lâm Ngọc	Hùng	Sơn La	CV033	Chuyên viên	6	01	1993					A22	138.2	69.1		10	217.3	
389	Bùi Sĩ	Kiểm	Sơn La	CV040	Chuyên viên	26	3	1993					A7	146.6	73.3				Không tham gia phỏng vấn
390	Nguyễn Gia	Linh	Sơn La	CV047	Chuyên viên	23	11	1990					A25	127.6	63.8		40	231.4	
391	Giàng A	Mạnh	Sơn La	CV052	Chuyên viên	8	4	1984				DT Mông	A5	124.2	62.1	20			Không tham gia phỏng vấn
392	Trần Bích	Ngọc	Sơn La	CV055	Chuyên viên				18	02	1989		A20	155	86				Không tham gia phỏng vấn
393	Nguyễn Như	Ngọc	Sơn La	CV056	Chuyên viên				4	7	1992		A24	147	93		62.5	302.5	
394	Ngô Thanh	Sơn	Sơn La	CV067	Chuyên viên	13	3	1989					A12	154.8	74.5				Không tham gia phỏng vấn
395	Hoàng Phương	Thanh	Sơn La	CV070	Chuyên viên				13	01	1992		A2	149.4	74.7		35	259.1	
396	Đoàn Thị Thu	Thanh	Sơn La	CV071	Chuyên viên				5	8	1991		A17	153	93.9				Không tham gia phỏng vấn
397	Hà Thu Nguyên	Thào	Sơn La	CV076	Chuyên viên				22	11	1991		A15	162.6	81.3		90	333.9	
398	Quảng Văn	Thương	Sơn La	CV081	Chuyên viên	8	12	1991				DT Thái	A18	135.8	67.9	20			Không tham gia phỏng vấn
399	Nguyễn Hoài	Thương	Sơn La	CV082	Chuyên viên				27	05	1989		A27	145.6	72.8		36.5	254.9	
400	Hồ Thu	Trang	Sơn La	CV089	Chuyên viên				8	11	1991		A8	147	73.5		50	270.5	
401	Ngô Thu	Trang	Sơn La	CV090	Chuyên viên				03	01	1989		A14	135.4	66		42.5	243.9	Bảng điểm nước ngoài
402	Phạm Thị Thu	Trang	Sơn La	CV091	Chuyên viên				28	9	1981		A16	130.4	94.8				Không tham gia phỏng vấn
403	Nguyễn Quang	Tú	Sơn La	CV092	Chuyên viên	22	7	1989					A11	151	96		15	262	
404	Nguyễn Sơn	Tùng	Sơn La	CV095	Chuyên viên	14	12	1990					A21	143.2	92.5				Không tham gia phỏng vấn
405	Lữ Minh	Tùng	Sơn La	CV096	Chuyên viên	21	10	1988				DT Thái	A26	136.2	68.1	20	12.5	236.8	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tương ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghệ vấn	Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17 +18	20
406	Đặng Thị	Vân	Sơn La	CV101	Chuyên viên				27	11	1990		A13	151.8	75.9		80	307.7	
407	Tạ Hoài	Anh	Sơn La	KT004	Kế toán viên				10	09	1990		C15	165.6	85		37.5	288.1	
408	Cao Thị Ngọc	Anh	Sơn La	KT005	Kế toán viên				25	09	1989	Con đẻ CDHH	C31	139.8	96	20	54	309.8	
409	Lê Thị Ngọc	Anh	Sơn La	KT006	Kế toán viên				26	11	1990		C57	128.8	91.8		10	230.6	
410	Nguyễn Văn	Bách	Sơn La	KT008	Kế toán viên	06	11	1991				Con TB	C9	140	70	20	56.5	286.5	
411	Nguyễn Đức	Đạt	Sơn La	KT020	Kế toán viên	28	12	1987					C6	148	85				Không tham gia phòng vấn
412	Lường Thị	Dinh	Sơn La	KT023	Kế toán viên				20	12	1989	DT Thái	C42	128.2	55	20			Không tham gia phòng vấn
413	Hà Tiến	Đức	Sơn La	KT025	Kế toán viên	30	01	1987				DT Thái	C10	140.8	80	20	56	296.8	
414	Mê Thị	Dung	Sơn La	KT028	Kế toán viên				25	01	1988	DT THÁI	C38	138	80	20			Không tham gia phòng vấn
415	Hà Anh	Dương	Sơn La	KT032	Kế toán viên	02	02	1992					C54	143.6	71.8		80	295.4	Bảng điểm chữ
416	Vũ Thị Hương	Giang	Sơn La	KT041	Kế toán viên				06	7	1989		C41	145	82				Không tham gia phòng vấn
417	Nguyễn Hương	Giang	Sơn La	KT042	Kế toán viên				19	05	1993		C46	150.2	75.1		50	275.3	
418	Lô Thị	Giang	Sơn La	KT043	Kế toán viên				10	07	1990	DT Thái	C55	155.6	77.8	20			Không tham gia phòng vấn
419	Tô Thái	Hà	Sơn La	KT046	Kế toán viên	02	11	1991					C21	158.4	79.2				Không tham gia phòng vấn
420	Nguyễn Việt	Hà	Sơn La	KT047	Kế toán viên				28	09	1993		C23	137	91				Không tham gia phòng vấn
421	Phan Thu	Hà	Sơn La	KT048	Kế toán viên				25	09	1993		C27	140.6	70.3		24.5	235.4	
422	Lê Thị Thu	Hà	Sơn La	KT049	Kế toán viên				31	12	1986		C35	141	86				Không tham gia phòng vấn
423	Nguyễn Thị Hồng	Hậu	Sơn La	KT060	Kế toán viên				18	12	1993		C12	148.4	74.2		72.5	295.1	Bảng điểm chữ
424	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Sơn La	KT061	Kế toán viên				24	12	1991		C11	160.2	80.1				Không tham gia phòng vấn
425	Mai Hoàng	Hiệp	Sơn La	KT064	Kế toán viên	30	01	1988					C68	123.6	61.8		40	225.4	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tương ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17 +18	20
426	Vũ Trung	Hiếu	Sơn La	KT065	Kế toán viên	17	9	1993					C17	135.4	50		35	220.4	
427	Phạm Thị Thanh	Hoa	Sơn La	KT069	Kế toán viên				25	10	1992		C4	142.6	95.6				Không tham gia phỏng vấn
428	Nguyễn Thị Hạnh	Hoa	Sơn La	KT070	Kế toán viên				01	12	1990	DT Mường	C33	141.4	70.7	20	51	283.1	Bảng điểm chữ
429	Đặng Quốc	Hưng	Sơn La	KT086	Kế toán viên	15	11	1993					C44	139	69.5		19	227.5	
430	Đoàn Thị Mai	Hương	Sơn La	KT089	Kế toán viên				24	10	1990		C7	133	60				Không tham gia phỏng vấn
431	Phan Thị Mai	Hương	Sơn La	KT090	Kế toán viên				27	03	1989		C32	146.4	73.2				Không tham gia phỏng vấn
432	Đình Thị	Hương	Sơn La	KT091	Kế toán viên				25	9	1993		C39	150	94.4				Không tham gia phỏng vấn
433	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Sơn La	KT097	Kế toán viên				18	7	1990		C29	155.6	77.8		18	251.4	Bảng điểm chữ
434	Lò Thị Thanh	Huyền	Sơn La	KT098	Kế toán viên				02	04	1992	DT Thái	C58	137.8	68.9	20	95	321.7	
435	Trần Thị	Huyền	Sơn La	KT099	Kế toán viên				16	02	1989		C60	140	75				Không tham gia phỏng vấn
436	Hoàng Kim	Liên	Sơn La	KT105	Kế toán viên	05	8	1991					C30	142.4	71.2				Không tham gia phỏng vấn
437	Nguyễn Mạnh	Linh	Sơn La	KT111	Kế toán viên	14	02	1992					C2	142.4	71.2				Không tham gia phỏng vấn
438	Vũ Thị Thùy	Linh	Sơn La	KT112	Kế toán viên				01	09	1991		C20	150.8	93		42.5	286.3	
439	Nguyễn Thùy	Linh	Sơn La	KT113	Kế toán viên				20	10	1993		C25	146	73		50	269	
440	Nguyễn Thùy	Linh	Sơn La	KT114	Kế toán viên				04	8	1991		C28	140	70		72.5	282.5	
441	Đặng Thị Thuý	Linh	Sơn La	KT115	Kế toán viên				18	12	1990		C53	144	70				Không tham gia phỏng vấn
442	Nguyễn Thị	Luyến	Sơn La	KT123	Kế toán viên				23	06	1991		C8	145.4	72.7		50	268.1	
443	Đàm Mai	Ly	Sơn La	KT125	Kế toán viên				02	10	1993		C61	142.8	71.4		20	234.2	
444	Lường Thị	Lý	Sơn La	KT126	Kế toán viên				22	9	1981	DT Thái	C40	151.4	80	20			Không tham gia phỏng vấn
445	Lưu Quỳnh	Mai	Sơn La	KT129	Kế toán viên				30	01	1990		C19	161.4	94.5				Không tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi trạng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17 +18	20
446	Vũ Ngọc	Mai	Sơn La	KT130	Kế toán viên				10	02	1993		C63	137	93				Không tham gia phỏng vấn
447	Lê Thị Hồng	Mơ	Sơn La	KT133	Kế toán viên				02	12	1992		C65	139	80		75	294	
448	Nguyễn Hải	My	Sơn La	KT136	Kế toán viên				25	09	1993		C26	147.4	90.3		30	267.7	
449	Tạ Thị	Nga	Sơn La	KT138	Kế toán viên				12	05	1992		C22	150.6	93.8		60	304.4	
450	Lê Thu	Nga	Sơn La	KT139	Kế toán viên				14	01	1990		C59	130	55				Không tham gia phỏng vấn
451	Hoàng Thị	Ngọc	Sơn La	KT143	Kế toán viên				30	01	1991		C13	159.8	79.9				Không tham gia phỏng vấn
452	Vũ Thị Hồng	Ngọc	Sơn La	KT144	Kế toán viên				24	01	1993		C47	139.4	69.7		63.5	272.6	
453	Lò Minh	Ngọc	Sơn La	KT145	Kế toán viên				16	08	1992	DT Thái	C52	150	75	20	55	300	
454	Lò Minh	Nguyệt	Sơn La	KT148	Kế toán viên				30	04	1992	DT Thái	C62	139.4	95	20			Không tham gia phỏng vấn
455	Đỗ Minh	Nguyệt	Sơn La	KT149	Kế toán viên				17	10	1991		C64	151	75.5				Không tham gia phỏng vấn
456	Lê Thị	Nhung	Sơn La	KT158	Kế toán viên				06	8	1992		C16	152.8	76.4		75	304.2	
457	Quản Trang	Nhung	Sơn La	KT159	Kế toán viên				18	09	1989		C50	150.2	100		82.5	332.7	
458	Nguyễn Thị	Phượng	Sơn La	KT171	Kế toán viên				02	08	1991		C18	148.6	92.9		37.5	279	
459	Đinh Thị Phương	Quyên	Sơn La	KT175	Kế toán viên				02	7	1990	DT Mường	C24	164.2	82.1	20			Không tham gia phỏng vấn
460	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Sơn La	KT182	Kế toán viên				31	07	1992		C51	149.8	92.2		50	292	
461	Hoàng Mai	Thanh	Sơn La	KT189	Kế toán viên				14	9	1992		C36	148.6	85				Không tham gia phỏng vấn
462	Lê Trung	Thành	Sơn La	KT191	Kế toán viên	08	01	1989					C45	125.2	60				Không tham gia phỏng vấn
463	Bùi Văn	Thao	Sơn La	KT192	Kế toán viên	01	8	1987				Con TB	C5	148	85	20			Không tham gia phỏng vấn
464	Trần Phương	Thảo	Sơn La	KT199	Kế toán viên				05	10	1990		C3	142	91		30	263	
465	Trần Thị	Thảo	Sơn La	KT200	Kế toán viên				12	08	1993		C66	153	92.5		22.5	268	Bảng điểm chít

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đổi tương ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
466	Ngô Thị Phương	Thào	Sơn La	KT201	Kế toán viên				19	11	1991		C69	146	73		40	259	
467	Trần Thị	Thu	Sơn La	KT208	Kế toán viên				21	10	1992		C56	151.2	67.5		56	274.7	
468	Cầm Trung	Thực	Sơn La	KT211	Kế toán viên	03	07	1985				DT Thái	C34	136.8	83	20	37.5	277.3	
469	Đình Thị	Thúy	Sơn La	KT218	Kế toán viên				21	12	1987		C14	141.2	85				Không tham gia phỏng vấn
470	Nguyễn Thị	Thúy	Sơn La	KT223	Kế toán viên				22	10	1992		C37	138.6	77.5		15	231.1	
471	Đỗ Đức	Toàn	Sơn La	KT227	Kế toán viên	31	8	1993					C43	154.4	90				Không tham gia phỏng vấn
472	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Sơn La	KT236	Kế toán viên				10	12	1987		C48	135	90.8				Không tham gia phỏng vấn
473	Ngô Thị Huyền	Trang	Sơn La	KT237	Kế toán viên				23	02	1991		C49	151	75.5				Không tham gia phỏng vấn
474	Bùi Anh	Tuấn	Sơn La	KT249	Kế toán viên	4	8	1979					C1	132	65				Không tham gia phỏng vấn
475	Triệu Thị Ánh	Tuyết	Sơn La	KT252	Kế toán viên				29	06	1986		C67	132.8	79		12.5	224.3	
476	Đỗ Minh	Đức	Thanh Hoá	CV009	Chuyên viên	16	3	1993					A1	151.6	75.8		22.5	249.9	
477	Trương Quốc	Hùng	Thanh Hoá	CV034	Chuyên viên	12	7	1993					A2	141	70.5		81	292.5	
478	Trần Trang	Nhung	Thanh Hoá	CV060	Chuyên viên				29	11	1992	DT Mường	A3	156.6	78.3	20			Không tham gia phỏng vấn
479	Trương Thanh	Quyền	Thanh Hoá	CV065	Chuyên viên	30	4	1987				DT Mường	A4	168.6	84.3	20	62.5	335.4	
480	Lò Thị	Thảo	Thanh Hoá	CV077	Chuyên viên				28	11	1992	DT Thái	A6	136.8	72.5	20	9.5	238.8	
481	Tào Minh	Tuấn	Thanh Hoá	CV094	Chuyên viên	31	5	1993					A5	140	70		25	235	
482	Ngân Thị	Vượng	Thanh Hoá	CV104	Chuyên viên				21	10	1989	DT Thái	A7	135.2	67.6	20	25	247.8	
483	Lương Văn	Xặng	Thanh Hoá	CV105	Chuyên viên	09	10	1990				DT Thái	A8	123.4	61.7	20			Không tham gia phỏng vấn
484	Trần Thị	Duyên	Thanh Hoá	KT036	Kế toán viên				14	5	1992		C1	163.2	90		23	276.2	
485	Trần Thị	Lai	Thanh Hoá	KT102	Kế toán viên				02	10	1991		C2	161.4	100				Không tham gia phỏng vấn
486	Hà Trang	Nhung	Thanh Hoá	KT160	Kế toán viên				15	8	1993		C3	135.2	67.6		80	282.8	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đã nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
487	Nguyễn Trang	Nhung	Thanh Hoá	KT161	Kế toán viên				02	8	1991		C4	144.4	90		70	304.4	
488	Lê Thị	Trang	Thanh Hoá	KT238	Kế toán viên				10	5	1992		C5	154.4	89.1		23.5	267	
489	Lê Thị Huyền	Trang	Thanh Hoá	KT239	Kế toán viên				20	11	1992	Con TB	C6	132.4	66.2	20	88	306.6	
490	Nguyễn Thị Phúc	Ánh	Thừa Thiên Huế	KT007	Kế toán viên				08	02	1993		C12	141.2	83		48.5	272.7	
491	Nguyễn Xuân Hoàng	Gia	Thừa Thiên Huế	KT037	Kế toán viên	08	10	1993					C6	135.4	91		0	226.4	
492	Nguyễn Thị Thái	Hà	Thừa Thiên Huế	KT050	Kế toán viên				24	10	1992		C2	146.4	73.2		36	255.6	
493	Phạm Thị	Hiền	Thừa Thiên Huế	KT062	Kế toán viên				21	01	1990		C3	159	80		27.5	266.5	
494	Nguyễn Quốc	Huy	Thừa Thiên Huế	KT093	Kế toán viên	25	09	1992					C5	147.2	73.6		62	282.8	
495	Trần Hoàng Nhạc	Khánh	Thừa Thiên Huế	KT100	Kế toán viên				13	10	1993		C1	162.2	92		58	312.2	
496	Nguyễn Danh Nhật	Minh	Thừa Thiên Huế	KT132	Kế toán viên	25	12	1993					C10	131.4	65.7		50	247.1	
497	Hồ Thị	Ngại	Thừa Thiên Huế	KT140	Kế toán viên				20	10	1991	Con TB	C11	150	75	20			Không tham gia phỏng vấn
498	Trần Hữu	Nhân	Thừa Thiên Huế	KT153	Kế toán viên	13	02	1991					C4	138.4	69.2		50	257.6	
499	Nguyễn Nhật	Quang	Thừa Thiên Huế	KT173	Kế toán viên	21	10	1993					C13	148.6	74.3		37.5	260.4	
500	Lê Quang	Sinh	Thừa Thiên Huế	KT178	Kế toán viên	20	08	1991				DT Tá Ôi	C7	149.8	74.9	20			Không tham gia phỏng vấn
501	Lê Thị Thanh	Tâm	Thừa Thiên Huế	KT183	Kế toán viên				11	8	1983		C14	150.6	75.3		65	290.9	
502	Nguyễn Việt	Tiến	Thừa Thiên Huế	KT224	Kế toán viên	08	12	1989					C8	158.4	96				Không tham gia phỏng vấn
503	Vũ Đình	Trung	Thừa Thiên Huế	KT244	Kế toán viên	20	12	1993					C9	142	71		82	295	
504	Đỗ Anh	Dũng	Yên Bái	KT030	Kế toán viên	21	10	1992					C1	145.2	88.1		72	305.3	
505	Mai Huy	Hà	Yên Bái	KT051	Kế toán viên	01	6	1990					C5	137.4	82.9				Không tham gia phỏng vấn
506	Phạm Thị	Hải	Yên Bái	KT052	Kế toán viên				09	5	1989		C8	148.4	90		60	298.4	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị dự tuyển	Số báo danh	Ngạch dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Mã hồ sơ	Kết quả điểm xét tuyển					Ghi chú
						Nam			Nữ					Điểm học tập (Đa nhân hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	
						Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20
507	Phạm Thị Kim	Hoa	Yên Bái	KT071	Kế toán viên				03	8	1989		C4	142.4	91.6		30	264	
508	Vũ Thị	Mai	Yên Bái	KT131	Kế toán viên				20	10	1988		C7	157.8	92		66	315.8	
509	Vũ Tú	Oanh	Yên Bái	KT166	Kế toán viên				30	6	1991		C3	152.6	76.3				Không tham gia phỏng vấn
510	Nguyễn Đức	Phương	Yên Bái	KT170	Kế toán viên	10	10	1991					C6	141.4	70.7		41	253.1	
511	Đặng Thu	Trang	Yên Bái	KT240	Kế toán viên				14	8	1992		C9	156.8	87.5				Không tham gia phỏng vấn
512	Ngô Hà	Vân	Yên Bái	KT256	Kế toán viên				09	10	1990	DT Tây	C2	142.2	92.6	20	10	264.8	

NƯỚC